|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“DCVFM’’)**  ***Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company***  **Quỹ**: **ETF DCVFMVN30**  ***ETF DCVFMVN30*** | **Mẫu số B06g – ETF**  ***Form B06g – ETF***  (Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  *(According to Circular 181/2015/TT-BTC dated 13/11/2015 of Ministry of Finance)* |
|  |  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

***SELECTED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS***

Quý I - Năm 2025

*Quarter I – 2025*

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ / *Fund’s General information***

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ / *Certificate of public fund offering and Certificate of registration of public fund establishment***

Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK ngày 04/7/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFMVN30 số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014. Quỹ thực hiện đổi tên thành Quỹ ETF DCVFMVN30 theo Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2021.

*Initial Public Offering Certificate No. 52/GCN-UBCK dated 4 July 2014 and Establishment Registration Certificate of ETF VFMVN30 No. 14/GCN-UBCK dated 18 Sep 2014 were issued by the State Securities Commission. Fund name was changed to ETF DCVFMVN30 in accordance with Establishment Registration Amendment Certificate of Public Open-ended Fund No. 06/GCN-UBCK dated 28 April 2021.*

Vào ngày 06/10/2014, Quỹ ETF DCVFMVN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

*On 06 October 2014, The fund unit was listed and traded on the Hochiminh Stock Exchange in accordance with the Fund Certificate Listing License No. 375/QD-SGDHCM dated 29 September 2014.*

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 202.000.000.000 (hai trăm lẻ hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 202 (hai trăm lẻ hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.

*The Fund’s charter capital as stipulated in the Establishment Registration Certificate VND202,000,000,000 (two hundrded and two billion VND), equivalent to 202 (two hundred and two) lots of fund units. The par value of each fund unit is VND10,000.*

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và sửa đổi bổ sung gần nhất vào ngày 24 tháng 04 năm 2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

*The Fund operates in accordance with the Fund’s Charter issued on 30 May 2014 which was supplemented and amended on 24 April 2024 and has unlimited operating time according to the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund has the obligations to issue creation units in exchange for a basket of component securities and vice versa.*

**1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ / *Fund’s contact point***

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

*15th Floor, Me Linh Point Building, 02 Ngo Duc Ke Street, Ben Nghe Ward, District 1, Hochiminh City, Vietnam.*

**1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ / *General information of Fund’s operation***

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 202.000.000.000 đồng.

*Fund size:* *The Fund’s charter capital as stipulated in the Establishment Registration Certificate is VND202,000,000,000.*

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN30 là mô phỏng gần nhất là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập).

*The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VN30 Index according to the total return method (“the reference index”).*

Kỳ tính giá trị tài sản ròng: Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày vào ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

*The valuation date is the working day (for the daily valuation period), the Friday of each week (for the weekly valuation period) and the first day of the following month (for the monthly valuation period). In case the valuation date falls on a day-off or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation, the valuation day is the first day of the following month regardless of the holiday or public holiday.*

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

*Frequency of fund unit trading: on a daily basis*

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN30 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

*Investment Restrictions: Investment Portfolio Structure of ETF DCVFMVN30 must comply with Fund’s Charter and:*

* + - * 1. Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành đó, trừ trái phiếu Chính phủ;

1. *Shall not invest in more than 10% of one issuer’s total value of outstanding securities, except for Government bonds;*
   * + - 1. Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 9 Điều lệ quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
2. *Shall not investement more than 20 percent of Fund’s total assets in one issuer’s outstanding securities and assets (if any) in accordance with Point a, b Clause 3 Article 9 of Fund’s Charter, except for Government Debit Instruments;*
3. Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d và e khoản 3, Điều 9, Điều lệ quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
4. *Shall not invest more than 30 percent of its total asset in the assets (stated in Point a, b, d and e Clause 3, Article 9 of Fund’s Charter) issued by companies in the grup of related parties in the following cases: parent company, subsidiaries; companies holding more than 35% of each other’s shares/capital; subsidiaries of the same partent company, except for component securities in the basket of the reference index;*
5. Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
6. *Shall not invest in its owned fund unit;*
7. Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

* Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
* Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
* Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

1. *The Fund may invest in other public fund unit and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:*

* *Invest in more than 10% of total outstanding fund unit of a public fund or total outstanding securities of a public securities investment company;*
* *Invest more than 20% of total value of its assets in fund unit of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;*
* *Invest more than 30% of total value of its assets in public fund unit or shares of public securities investment companies.*

1. Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
2. *Shall not invest in real estate, unlisted stocks, unregistered for trading stocks of a public company, capital of a limited liability company, or separately issued bonds; except when they are fund assets which are beneficial from the rights of owners;*
3. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
4. *The Fund does not invest in securities issued by the Fund Management Company, a related party of the Fund Management Company, founding members of the Fund except when they are component securities in the basket of the reference index;*
5. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.
6. *At any time, the total commitment values of derivative securities contracts and payable amounts of the Fund shall not exceed its Net Asset Value.*

Cơ cấu đầu tư của quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm a, b, c, đ khoản 2 điều 10 của Điều lệ quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

* + - * + Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
        + Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, các tổ chức phát hành;
        + Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
        + Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
        + Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
        + Quỹ đang trong thời gian giải thể.

*The investment portfolio of the Fund is allowed to be deviated with the restrictions for the cases referred in points a), b), c) d) Clause 2, Article 10 of Fund’s Charter, and must be due to the following objective causes:*

* *The changes in market prices of the Fund’s investment portfolio;*
* *Activities of splitting, consolidation, merger of issuers;*
* *The basket of component securities of the reference index changes;*
* *The Fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the Fund’s establishment registration certificate;*
* *Making legitimate payments; executing the exchange of basket of underlying securities in accordance with regulations; and*
* *The Fund is in the process of liquidation.*

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Fiscal year and currency**

**2.1. Kỳ kế toán / Fiscal year**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

*The Fund’s fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.*

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Currencies**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

*The Fund’s financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund’s accounting currency.*

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng / Accounting standards and applicable reporting framework**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng / Applicable reporting framework**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và các quy định có liên quan khác.

*Fund is apply Accounting regime for ETF in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 (“Circular 98”) issued by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and the other relevant statutory requirements applicable to financial reporting.*

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán / Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework**

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds (“Circular 181”), Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 (“Circular 98”) issued by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and the other relevant statutory requirements applicable to financial reporting.*

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung / Form of accounting record: General Journal Ledger**

**4. Các chính sách kế toán áp dụng / Summery of significant accounting policies:**

**4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền / Cash in bank and cash equivalents**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

*Cash in banks and cash equivalents comprise current accounts and term deposits with original terms to maturity of three (03) months or less from the transaction date. Cash equivalents are highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment purpose or other purposes.*

**4.2 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

*Investments in securities are initially recognised at purchase price without any attributable transaction costs such as broker fees, transaction fees and bank charges, etc. Subsequent to initial recognition, they are measured at the end of the accounting period based on revaluation method mentioned in Note 4.2. (iii). Unrealised gains or losses from revaluation of investments are recorded in the statement of income during the period.*

***i) Phân loại / Classification***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Listed securities and unlisted securities which are purchased for trading purposes are classified as trading securities.*

***ii) Ghi nhận ban đầu***

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*A basket of component securities which was exchanged with fund units is recognised on the first working day after the exchange-traded date – date of transaction completion and transferring the ownership of the basket of component securities to the Fund.*

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

*Investments in securities are recognised on trade date.*

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Shares bonus issues and shares dividend are initially recorded as nil and revalued at market value of the underlying securities at the end of the accounting period.*

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

*Rights issues are initially recorded as nil and are revaluated at the positive difference between the market price of the underlying shares at valuation date and the exercise price multiplied by the rights exercise ratio. Rights issues are revaluated at the end of the accounting period.*

***iii) Xác định giá trị / Vaulation***

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

*The Fund’s investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revaluate its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund’s Charter, or in the Fund’s Valuation Manual or method approved by Board of Remuneration in document.*

***iv) Chấm dứt ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Investments in securities are derecognised when the rights to receive cash flows from the investments have expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership.*

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Cost of trading securities is determined on a weighted average basis.*

**4.3 Các khoản phải thu / Receivables**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*Receivables include receivables from disposal of investments, dividend receivables, accrued interest receivables from investments and cash equivalents, receivables from the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, receivables from the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares or rights) when ownership of components of basket investments is not transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to securities in purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders who are restricted to hold and other receivables relating to the Fund’s operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.*

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

*According to Circular No. 48/2019/TT-BTC dated on 08 Aug 2019 issued by Mistry of Finance, As for undue receivables, if the enterprise has evidence that the debtor of such receivables is unable to repay on time since the debtor is bankrupt, filing for bankruptcy or has absconded; or being prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies or serving a sentence; or suffering from a serious illness (certified by the hospital); deceased ; or those remains irrecoverable after the enterprise filing a lawsuit due to its debtor had fled from his/her residence, the enterprise shall estimate the irrecoverable amount of such debts (the maximum amount shall not exceed the book value) to make provisions as below:*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Thời gian quá hạn***  ***Overdue time*** | ***Mức trích lập dự phòng***  ***Provision rate*** |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm  *From more than six (06) months up to less than one (01) year* | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm  *From one (01) year up to less than two (02) years* | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm  *From two (02) years up to less than three (03) years* | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên  *From three (03) years* | 100% |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

*For overdue debts, Fund assess the recoverable potention of debts to determine additional provisions (if necessary) apart from provision for doubtful debts already made based on overdue status.*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

*Provision for doubtful debts is made for possible losses on undue debts after Fund consider recoverable potention of these debts.*

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

*Provision for doubtful febts is recorded in Income Statement for the period.*

**4.4 Các khoản phải trả / Payables**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

*Payables include payables for purchases of investments, payable for the Fund’s management services and accruals, payables to the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, payables to the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares, rights) when ownership of components of basket investments has not been transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to securities in purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders who are restricted to hold and other payables relating to the operating activities of the Fund. Payables are stated at their cost.*

**4.5 Dự phòng / Provision**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

*A provision is recognised if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.*

**4.6 Phân loại các công cụ tài chính / Classificiation of financial instruments**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

*Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Fund’s financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, financial instruments are classified as follows:*

***i) Tài sản tài chính / Financial assets:***

##### Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

##### Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

##### *Financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:*

* *It is considered as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:*

*- it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;*

*- there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or*

*- a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

* *Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.*

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

* các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
* các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
* các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
* *Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:*
* *those that upon initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;*
* *those that are designated as available-for-sale; and*
* *those that meet the definition of loans and receivables.*

##### Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

* các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
* các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
* các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
* *Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:*
* *that are held for the purpose to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that on initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;*
* *that upon initial recognition are designated as available-for-sale; or*
* *that may not be recoverred substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.*
* Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
* các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
* các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
* các khoản cho vay và các khoản phải thu.

##### *Available-for-sale financial assets*

*Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or those are not classified as:*

* *financial assets at fair value through profit or loss;*
* *held-to-maturity investments; or*
* *loans and receivables.*

***ii) Nợ phải trả tài chính / Financial Liabilities***

* *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
* *Financial liabilities at fair value through profit or loss*

*A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:*

* *It is considered as held for trading. A financial liability is considered as held for trading if:*

*- it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;*

*- there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or*

*- a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

* *Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.*
* Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

##### *Financial liabilities carried at amortised cost*

*Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.*

*The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.*

**4.7 Thuế / Taxation**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

*According to preveiling tax regulation in Vietnam, Fund is not subject to corporate income tax. However, Fund Manager is responsible for witholding and paying tax on behalf of individuals and institutional investors in the following cases:*

***Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ / Redemption of fund uits***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

*The Fund Management Company is required to withhold and pay tax when it redeems its fund units from individual fund unitholders (both residents and non-residents) and foreign institutional investors on their behalf according to Circular 2231/TCT-CS dated on 15 June 2015 issued by General Department of Taxation, Circular 111/2013/TT-BTC amended by Circular 92/2015/TT-BTC, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance. The tax rate follows preveiling regulation on the redemption proceeds.*

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

*Fund is not responsible for withholding tax on redemption fund units of domestic insitutional investors. These investors are responsible for self declaration and paying tax in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated on 18 June 2014.*

**4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ / Fund units and Net Assets Value distributable to Unit holders**

1. ***Vốn góp phát hành / Subscription capital***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

*Fund unit with right to dividend is classified as equity. Par value of each fund unit is VND 10.000. 1 lot of fund unit is equivalent to 100.000 fund certificates.*

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

*Minimum quantity for exchange-traded transaction is one 1 lot which is equivalent to one hundred thousand (100.000) fund units. Net asset value per lot is equal to Total Net asset Value of Fund divided by quantity of lots and rounded to unit. Net asset value per fund certificate is equal to Total Net asset Value of Fund divided by quantity of fund units and rounded to 2 decimals.*

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Subscription capital represents the capital contributed by the Fund Unitholders in form of exchange a creation unit for a basket of underlying securities. Subscription capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund.*

1. ***Vốn góp mua lại / Redemption Capital***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Redemption capital represents the redemption of fund units from the Fund Unitholders in form of exchange a basket of underlying securities. Redemption capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund Unitholders.*

1. ***Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư / Capital premium***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Capital premium is the difference between subscription/redemption price per a fund unit and par value of fund unit in a subscription/redemption transaction and is recognised at the same time with the recognition of subscription/redemption capital.*

1. ***Phân phối thu nhập của Quỹ / Profit distributions of Fund***

Theo Điều lệ của Quỹ, để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

*According to Fund’s Charter, to minimize expense incurred, Fund will not distribute profits. All operating profits will be accumulated to increase Net Asset Value of Fund.*

**4.9 Doanh thu / Revenue**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

*Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be measured reliably. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised*.

***(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức / Interest Income and Dividend Income***

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

*Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate in the statement of income on accrual basis unless the recoverability is uncertain. Dividend income is recognised in the statement of income when the right to receive payment is established. Share dividends are not recognised as income.*

***(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

*Income from trading securities activities is recognised in the statement of income upon receipt of the notice of exchange-traded transactions, deal confirmation from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) which are verified by the Supervisory Bank and upon completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).*

**4.10 Chi phí / Expenses**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

*Expenses are recognised in the statement of income as incurred.*

**4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ / Net Asset Value per Fund unit and Net Asset Value per Lot**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*Net Asset Value per Fund unit is equal to Net Asset Value of Fund divided by outstanding quantity of Fund units as at Financial Statements date.*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*Net Asset Value per Lot is eual to Net Asset Value of Fund divided by outstanding quantity of Lots as at Financial Statements date.*

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

*Net Asset Value is determined by subtracting Total Liabilties from Total Assetes.*

**4.12 Báo cáo bộ phận / Segment reporting**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

*Fund is operating as a segment.*

**4.13 Các bên liên quan / Related parties**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Parties are considered to be related to the Fund if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Fund and the other party are subject to common control or significant influence.*

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

*Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related parties of the Fund Management Company are considered related parties to the Fund in accordance with Law on Securities.*

**4.14 Số dư bằng không / Nil balances**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

*Items or balances required by Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds that are not shown in these interim financial statements indicate nil balances.*

1. **Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính / Additional information to financial statements**

Phần thuyết minh này được trình bày theo phụ lục đính kèm

*Detail of Notes to financial statements*



1. **Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF / ETF services fees rate** 
   * 1. ***Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ / Custody Service fee/ Supervisory Service fee/ Administration Service fee***

| **Dịch vụ**  ***Service*** | **Biểu phí**  **Fee *rate*** |
| --- | --- |
| Giám sát  *Supervisory* | * Tối đa là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) * *Maximum fee rate is 0,02% NAV per annum (excluding VAT (if any))* |
| Lưu ký chứng khoán  *Custody* | * Tối đa là 0,06% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) * *Maximum fee rate is 0,06% NAV per annum (excluding VAT (if any))* |
| Quản trị Quỹ  *Administration* | * Tối đa là 0,035% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) * *Maximum fee rate is 0,035% NAV per annum (excluding VAT (if any))* |

Tổng giá dịch vụ Giám sát, lưu ký và dịch vụ quản trị quỹ tổi thiểu hàng tháng là 50 triệu/tháng.

*Total minimum fee amount for Supervisory Service, Custody Service and Administration service is 50 million per month.*

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*The above service fee is calculated based on Gross Asset Value as at the day before Valuation date and is paid on a monthly basis. Monthly fee payament is total amount of fee calculated on each NAV cycle during the month.*

* + 1. ***Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu / Indicative NAV calculation fee and Index fee***

| **Dịch vụ**  ***Service*** | **Biểu phí**  ***Fee* *rate*** |
| --- | --- |
| Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu  *Monitoring and operation of reference index* | * Là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm * *0,02% weighted average NAV per annum* * Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) * *Minimum fee is 50 million dong per annum (excluding VAT (if any))* |
| Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu  *Calculation of Indicative NAV* | * Là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm * *0,02% weighted average NAV per annum* * Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) * *Minimum fee is 50 million dong per annum (excluding VAT (if any))* |

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

*The above fees are calcuated based Gross Asset Value as at the day before Valuation day and paided on a yearly basis.*

Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được qui định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu và Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu.

*Fee rate, applicable time and payment methods are regulated in contract between Fund Manager and Service Provider.*

1. **Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính / Subsequent events after reporting date**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

*There is no subsequent events after reporting date impacting financial statements.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
| **Người lập:**  **Preparer:** | **Người duyệt:**  **Approver** | |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Mai Thùy Sâm** | **Ninh Thị Tuệ Minh** | **Lê Hoàng Anh** |
| Kế toán Quỹ  Fund Accountant | Trưởng phòng Kế toán Quỹ  Head of Fund Acounting | Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  Acting Director of Investment Operation Supports |